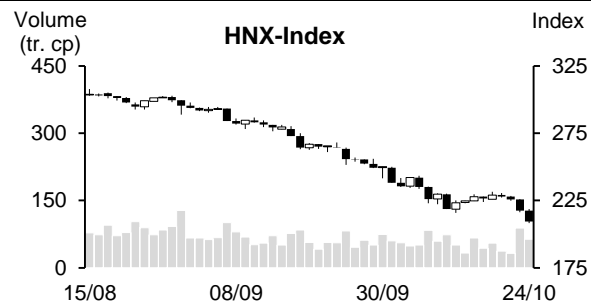
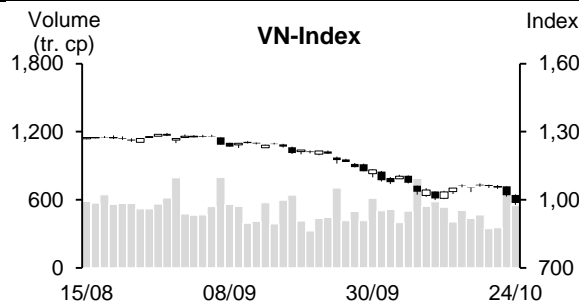


24/10/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	986.15	-3.30%	973.88	-3.63%	209.50	-3.64%
Tổng KLGD (tr. cp)	654.94	-11.74%	241.48	11.52%	77.46	-13.42%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	547.33	-14.80%	171.06	-11.75%	63.73	-28.10%
TB 20 phiên (tr. cp)	499.92	9.48%	143.60	19.12%	56.80	12.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,072.07	-17.40%	6,129.15	19.88%	1,110.94	-18.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,984.30	-22.55%	3,712.15	-15.88%	941.43	-29.96%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,650.04	-6.90%	3,608.11	2.88%	962.13	-2.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	45	9%	1	3%	33	14%
Số mã giảm	430	84%	27	90%	177	75%
Số mã đứng giá	39	8%	2	7%	26	11%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trái ngược với phiên bùng nổ của chứng khoán Mỹ đêm thứ sáu tuần trước, chứng khoán Việt Nam tiếp tục rơi tự do trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Ngay từ đầu phiên sáng, các nhóm ngành trụ cột như bất động sản, ngân hàng, bán lẻ, chứng khoán đã đồng loạt giảm sâu, kéo theo sắc đỏ bao phủ gần như toàn bộ thị trường. Giá trị khớp lệnh trong phiên sáng chỉ dừng ở mức thấp khi các nhà đầu tư thận trọng chờ đợi vào khả năng phục hồi VN-Index khi về mốc 1,000 điểm. Tuy nhiên, đã không có bất ngờ nào xảy ra khi VN-Index giảm thủng mốc này và kích hoạt hành động bán tháo mạnh mẽ hơn trong phiên chiều. Nhiều cổ phiếu Bluechips chốt phiên trong tình trạng giảm sàn. Ngay cả SAB – cổ phiếu trụ duy nhất trong rổ VN30 tăng tốt trong suốt cả phiên giao dịch hôm nay cũng bất ngờ đảo chiều giảm mạnh chỉ trong những phút cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán vẫn còn mạnh. Không những vậy, chỉ số xuyên thủng ngưỡng hỗ trợ 1.000 điểm, và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với các đường MA20 và 50 đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường RSI hướng xuống vùng 26, trong khi đường -DI có dấu hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn tiếp diễn và chỉ số có thể tiếp tục chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới hầu hết các đường MA quan trọng từ MA5 tới MA200, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu áp lực về vùng tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro trước biến động khó lường từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB, GAS (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: MSN, VHC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Cắt lỗ	25/10/22	181	190	-4.7%	222	16.8%	181.5	-4.5%	Chạm cắt lỗ
2	GAS	Cắt lỗ	25/10/22	107.2	110.9	-3.3%	130	17.2%	108	-2.6%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSN	Quan sát mua	25/10/22	72.8	78-82	Tín hiệu quá bán sâu với RSI<20 và có khả năng xuất hiện phân kỳ + về gần hỗ trợ quanh 64.5 -> có thể sớm có nhịp hồi trở lại, có thể canh mua vùng 65-67
2	VHC	Quan sát mua	25/10/22	65	73-76	Nhịp hồi vừa qua tăng tương đối tốt và giảm lại chưa thủng đáy + vẫn trong vùng hỗ trợ 60-68 + RSI có thể có phân kỳ -> có thể sớm có nhịp hồi trở lại, có thể canh mua vùng 60-62

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	13/10/22	42.4	43.5	-2.5%	48.6	11.7%	40.7	-6.4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Các nhóm hàng xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD từ đầu năm đến 15/10/2022

Trong nửa đầu tháng 10/2022, kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 14,1 tỷ USD. Trong đó, 4 nhóm hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD trở lên gồm: Điện thoại và linh kiện (2,6 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (1,9 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng (1,84 tỷ USD); dệt may (1,28 tỷ USD) và nhiều nhóm hàng đạt kim ngạch hàng trăm triệu USD.

Tính chung từ đầu năm đến 15/10/2022, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 296,337 tỷ USD. Trong đó, các nhóm hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD từ đầu năm đến 15/10/2022 là: Điện thoại các loại và linh kiện (47,7 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (43,79 tỷ USD)..

Tính chung từ đầu năm đến 15/10/2022, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá đạt 289,09 tỷ USD. Trong đó, các nhóm hàng nhập khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD từ đầu năm đến 15/10/2022 là: Chất dẻo nguyên liệu (10,23 tỷ USD); vải các loại (11,99 tỷ USD)..

Lượng khách hàng không Việt Nam giảm mạnh trong tháng 10

Theo thống kê từ Cục Hàng không Việt Nam, trong tháng 10 (tính từ ngày 19/9-18/10), số lượng hành khách thông qua các cảng hàng không đạt 7,2 triệu khách, giảm 11,6% so tháng 9 và giảm 23,3% so tháng 10/2019 (thời điểm chưa có dịch Covid-19).

Trong số này, khách quốc tế đạt 1,3 triệu, giảm 1,4% so tháng 9 và giảm 61,8% so tháng 10/2019. Khách nội địa đạt 5,8 triệu khách, giảm 13,6% so tháng 9 và giảm 0,8% so tháng 10/2019.

Với các hãng hàng không Việt Nam, sản lượng bay cũng chứng kiến đà giảm mạnh trong tháng 10. Cụ thể, tổng cộng 3,5 triệu khách được các hãng hàng không Việt Nam phục vụ bay trong tháng 10, giảm 11,7% so tháng 9 và giảm gần 20% so tháng 10/2019.

Đây là tháng thứ 2 liên tiếp sản lượng vận chuyển khách của các hãng hàng không Việt Nam sụt giảm. Trước đó, những hãng bay nội địa phục vụ số lượng khách trong tháng 9 giảm tới 13% so với tháng 8.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Petrolimex sắp chi hơn 1,500 tỷ đồng trả cổ tức 2021

Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (Petrolimex, HOSE: PLX) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 12%. Ngày giao dịch không hưởng quyền 09/11/2022.

Với hơn 1.27 tỷ cp đang lưu hành, ước tính PLX sẽ chi ra hơn 1,524 tỷ đồng trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông. Thời gian thanh toán dự kiến từ ngày 29/11/2022.

Về kết quả kinh doanh, hiện, PLX chưa công bố BCTC quý 3/2022. Kết thúc quý 2/2022, Công ty đạt hơn 84,367 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 80% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do giá vốn tăng cao cộng thêm gánh nặng chi phí bán hàng, PLX lỗ ròng hơn 196 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ có lãi ròng gần 1,498 tỷ đồng.

Lỗ trong quý 2 khiến lợi nhuận ròng 6 tháng đầu năm của PLX giảm đến 90% so cùng kỳ, còn hơn 206 tỷ đồng.

Năm 2022, PLX đặt mục tiêu đạt 186,000 tỷ đồng doanh thu, tăng 10% so với thực hiện năm 2021, nhưng dự kiến lợi nhuận trước thuế giảm 19%, còn 3,060 tỷ đồng.

Sabeco dự chi hơn 1,600 tỷ đồng tạm ứng cổ tức 2022

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Sabeco, HOSE: SAB) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2022. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 20/12/2022.

Tỷ lệ thực hiện là 25%. Với gần 641.3 triệu cp, ước tính SAB cần chi hơn 1,603 tỷ đồng để hoàn tất đợt tạm ứng này. Ngày thanh toán dự kiến từ ngày 11/01/2023.

Tại ĐHCĐ thường niên 2022 diễn ra ngày 27/04/2022, HĐQT SAB đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 35% bằng tiền mặt. Như vậy, Công ty sẽ phải trả cổ tức đợt 2 với tỷ lệ còn lại là 10%.

Về hoạt động kinh doanh, quý 3/2022, SAB thu về 8,635 tỷ đồng doanh thu thuần, gấp đôi cùng kỳ và 1,395 tỷ đồng lãi sau thuế, gấp 3 lần so với nền thấp của quý 3/2021.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, tổng doanh thu đạt gần 25,104 tỷ đồng, tăng 44%; lợi nhuận sau thuế 4,424 tỷ đồng, tăng 75% và lợi nhuận ròng 4,181 tỷ đồng, tăng 77% so với cùng kỳ.

Năm 2022, Công ty đặt mục tiêu đạt 34,791 tỷ đồng doanh thu thuần và 4,581 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 32% và 17% so với thực hiện năm 2021. Kết thúc 9 tháng đầu năm, SAB đã thực hiện được gần 97% mục tiêu lợi nhuận năm.

PC1 sắp phát hành 35 triệu cp trả cổ tức 2021

CTCP Tập Đoàn PC1 (HOSE: PC1) thông báo chốt quyền phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 01/11/2022.

Với tỷ lệ thực hiện 100:15 cùng hơn 235 triệu cp đang lưu hành, PC1 sẽ phát hành thêm hơn 35 triệu cp để trả cổ tức. Sau đợt chi trả, vốn điều lệ của Công ty dự tính tăng lên khoảng 2.7 ngàn tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh, 6 tháng đầu năm 2022, PC1 ghi nhận lợi nhuận sau thuế 247 tỷ đồng, giảm 41% so với cùng kỳ 2021.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PGV	21,600	2.86%	0.02%
HAG	8,830	3.88%	0.01%
AGG	36,000	4.20%	0.00%
FRT	74,500	1.64%	0.00%
BIC	25,400	3.67%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
LHC	58,000	7.21%	0.02%
BAX	78,000	5.41%	0.01%
NTP	35,200	0.57%	0.01%
CTB	21,300	8.67%	0.01%
TTL	10,400	5.05%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	44,600	-6.99%	-0.36%
BID	30,350	-6.90%	-0.28%
SAB	181,000	-6.22%	-0.19%
VNM	74,000	-3.90%	-0.15%
TCB	21,300	-6.99%	-0.14%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	41,200	-5.29%	-0.29%
HUT	16,200	-10.00%	-0.24%
PVS	20,700	-5.91%	-0.24%
SHS	6,900	-9.21%	-0.22%
MBS	12,100	-9.70%	-0.19%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	16,400	-2.96%	27,988,297
STB	14,850	-6.90%	27,149,344
SSI	15,100	-6.79%	23,359,518
HAG	8,830	3.88%	20,729,414
MBB	15,600	-3.11%	17,426,614

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	6,900	-9.21%	11,260,353
PVS	20,700	-5.91%	9,282,015
IDC	41,200	-5.29%	4,774,544
CEO	13,300	-9.52%	4,315,067
HUT	16,200	-10.00%	2,526,076

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	16,400	-2.96%	464.4
STB	14,850	-6.90%	411.7
SSI	15,100	-6.79%	361.2
DGC	73,000	-0.14%	321.8
MBB	15,600	-3.11%	278.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	41,200	-5.29%	200.8
PVS	20,700	-5.91%	200.7
SHS	6,900	-9.21%	79.9
CEO	13,300	-9.52%	59.3
HUT	16,200	-10.00%	41.7

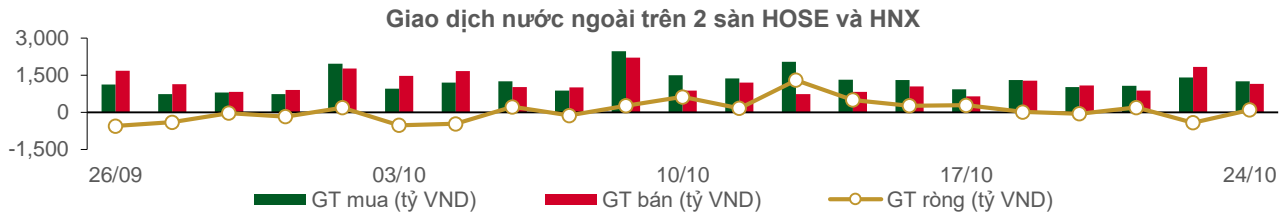
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	11,868,000	888.50
TCB	26,900,000	618.75
VIB	11,000,000	220.00
KOS	4,477,658	156.72
FPT	1,788,100	141.18

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	10,059,586	69.41
DDG	1,000,000	37.50
HGM	581,700	25.68
NTP	377,487	13.21
LHC	141,200	7.77

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.98	1,216.26	46.96	1,142.90	0.02	73.36
HNX	1.07	30.88	0.27	7.05	0.80	23.84
Tổng 2 sàn	48.05	1,247.14	47.23	1,149.95	0.82	97.20



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	71,100	1,771,100	139.90
ACB	19,500	6,000,000	130.80
VNM	74,000	1,426,200	108.74
MWG	50,600	1,150,000	66.93
MBB	15,600	2,905,800	49.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	41,200	501,800	21.34
PVS	20,700	216,100	4.50
PVI	39,400	39,800	1.57
DP3	89,500	4,000	0.36
BVS	14,500	20,000	0.31

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	71,100	1,768,100	139.68
ACB	19,500	6,000,000	130.80
VNM	74,000	1,113,800	84.79
MWG	50,600	1,150,000	66.93
STB	14,850	4,372,900	66.00

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	41,200	119,500	4.98
EVS	13,300	58,400	0.75
TNG	15,300	27,000	0.42
PVS	20,700	12,300	0.26
GMX	18,600	13,100	0.25

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FRT	74,500	516,200	38.68
MSN	72,800	435,000	31.26
DCM	29,900	905,700	27.63
VNM	74,000	312,400	23.94
HAG	8,830	2,288,000	19.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	41,200	382,300	16.36
PVS	20,700	203,800	4.24
PVI	39,400	39,800	1.57
DP3	89,500	4,000	0.36
BVS	14,500	20,000	0.31

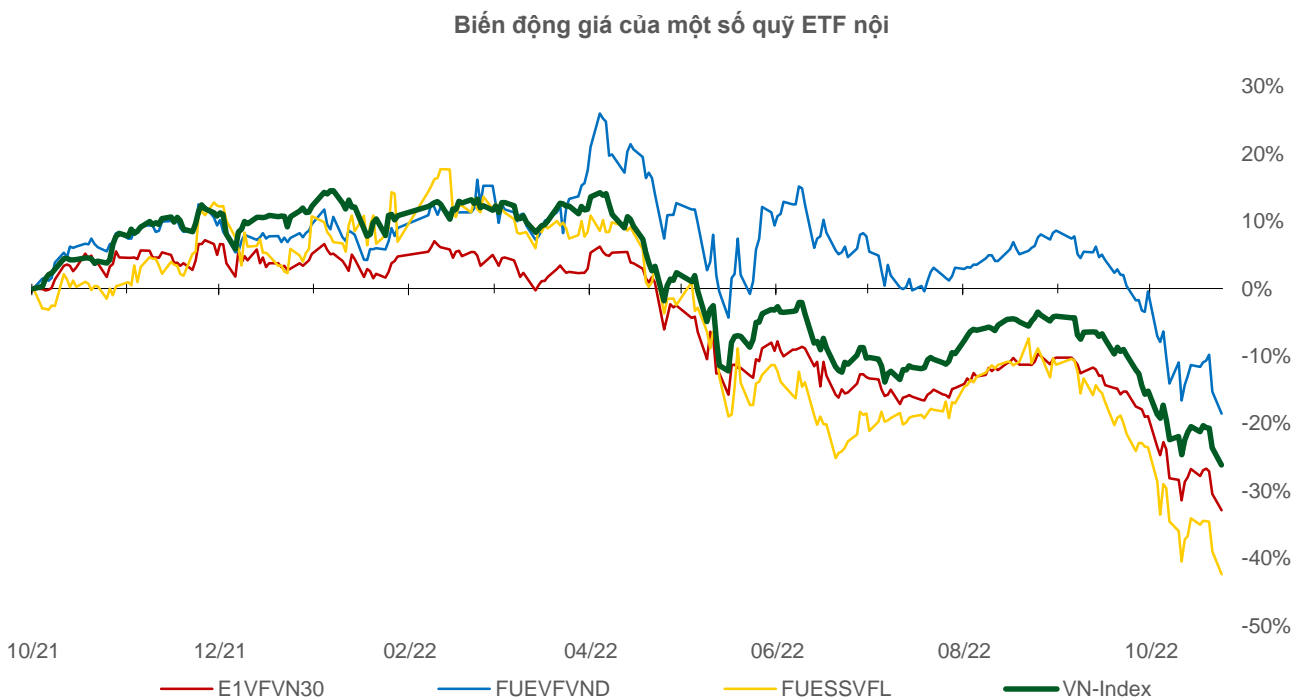
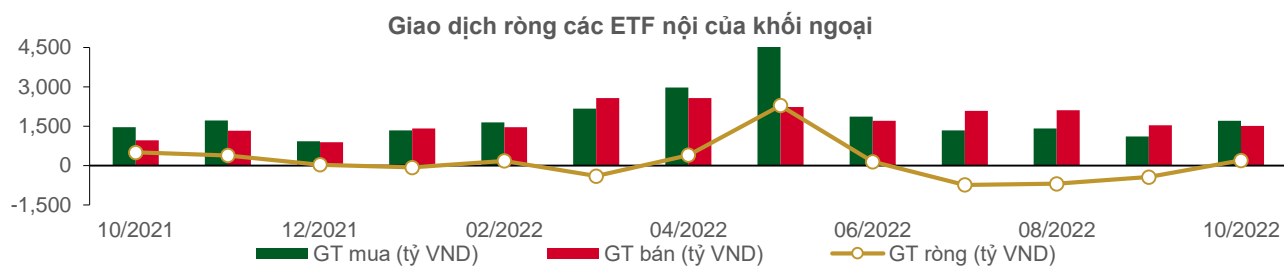
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	14,850	(2,731,300)	(41.03)
SAB	181,000	(131,100)	(25.65)
VND	12,300	(1,855,400)	(22.99)
HPG	16,400	(1,373,300)	(22.79)
NVL	74,400	(287,800)	(21.34)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
EVS	13,300	(58,400)	(0.75)
TNG	15,300	(26,000)	(0.40)
HUT	16,200	(6,900)	(0.12)
TV4	15,000	(2,300)	(0.03)
BCC	8,000	(800)	(0.01)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	16,500	-3.5%	971,901	16.12	E1VFN30	0.61	8.60	(7.99)
FUEMAV30	11,500	-3.4%	46,700	0.53	FUEMAV30	0.38	0.15	0.22
FUESSV30	11,610	-6.4%	22,000	0.26	FUESSV30	0.07	0.05	0.01
FUESSV50	14,440	-5.8%	16,600	0.25	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	11,700	-5.6%	126,800	1.53	FUESSVFL	0.73	0.85	(0.12)
FUEVFN30	20,860	-3.9%	943,792	19.83	FUEVFN30	1.62	16.52	(14.90)
FUEVN100	12,380	-3.6%	135,900	1.72	FUEVN100	0.51	1.33	(0.82)
FUEIP100	7,050	-3.8%	41,200	0.29	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,210	-4.9%	68,701	0.44	FUEKIV30	0.20	0.24	(0.04)
FUEDCMID	7,840	-6.7%	366,700	2.95	FUEDCMID	1.74	2.87	(1.13)
Tổng cộng			2,740,294	43.92	Tổng cộng	5.86	30.62	(24.76)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	10	-66.7%	32,820	14	19,500	0	(10)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	200	-35.5%	6,140	49	19,500	17	(183)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	150	-37.5%	9,850	71	19,500	15	(135)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	260	-21.2%	9,650	158	19,500	57	(203)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	130	-27.8%	21,770	44	71,100	16	(114)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	100	-16.7%	4,390	81	71,100	38	(62)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	330	-29.8%	3,980	49	71,100	12	(318)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	1,200	-18.9%	19,890	49	71,100	368	(832)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	620	-34.7%	6,800	71	71,100	139	(481)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	540	-14.3%	7,210	158	71,100	150	(390)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	960	-9.4%	2,460	311	71,100	334	(626)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	480	-18.6%	4,170	129	71,100	151	(329)	85,000	10.0	02/03/2023
CHDB2206	40	-20.0%	2,440	71	15,950	1	(39)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	210	-12.5%	610	44	15,950	23	(187)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	440	-18.5%	110	155	15,950	150	(290)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	160	0.0%	0	46	15,950	3	(157)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	170	-5.6%	47,790	137	15,950	27	(143)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	0.0%	26,850	64	16,400	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	10	0.0%	110	7	16,400	0	(10)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	50	0.0%	380	71	16,400	0	(50)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	160	-11.1%	90,450	155	16,400	22	(138)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	430	-15.7%	40,160	63	16,400	95	(335)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	120	-14.3%	6,390	63	16,400	2	(118)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	30	-25.0%	21,740	46	16,400	0	(30)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	140	-17.7%	3,690	137	16,400	7	(133)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	60	-25.0%	145,670	71	16,400	7	(53)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	120	-14.3%	387,550	158	16,400	28	(92)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	460	-13.2%	32,480	129	16,400	91	(369)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	420	-23.6%	10	128	16,400	50	(370)	22,220	4.0	01/03/2023
CKDH2207	10	0.0%	330	14	22,200	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	40	-42.9%	340	44	22,200	0	(40)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	90	-30.8%	3,680	155	22,200	10	(80)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	30	-40.0%	49,750	63	22,200	0	(30)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	0.0%	0	46	22,200	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	90	-10.0%	10,510	137	22,200	1	(89)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	30	0.0%	28,800	71	22,200	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	0	14	15,600	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2205	10	0.0%	230	7	15,600	0	(10)	26,670	1.7	31/10/2022
CMBB2207	80	-52.9%	5,320	71	15,600	13	(67)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	90	-10.0%	13,060	63	15,600	5	(85)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	-25.0%	385,910	71	15,600	1	(29)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	120	-29.4%	27,900	158	15,600	21	(99)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	180	-18.2%	39,510	311	15,600	46	(134)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	660	-13.2%	2,590	128	15,600	66	(594)	17,780	10.0	01/03/2023
CMSN2204	10	0.0%	0	14	72,800	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	40	-33.3%	1,510	64	72,800	1	(39)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	30	50.0%	16,270	71	72,800	0	(30)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	60	0.0%	34,210	77	72,800	1	(59)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	110	-26.7%	119,290	155	72,800	32	(78)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	100	-23.1%	4,340	81	72,800	6	(94)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	30	-75.0%	70	46	72,800	1	(29)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	100	-33.3%	530	137	72,800	22	(78)	112,230	20.0	10/03/2023

Bản tin chứng khoán

CMSN2213	180	-21.7%	20,110	129	72,800	45	(135)	110,000	10.0	02/03/2023
CMWG2205	10	0.0%	65,140	14	50,600	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	170	0.0%	0	77	50,600	0	(170)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	20	0.0%	150	14	50,600	0	(20)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	340	-38.2%	11,240	63	50,600	38	(302)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	120	-53.9%	9,490	49	50,600	39	(81)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	590	9.3%	10	137	50,600	99	(491)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	40	-50.0%	246,030	71	50,600	3	(37)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	160	-36.0%	36,470	158	50,600	36	(124)	75,000	10.0	31/03/2023
CNVL2205	280	-17.7%	5,670	64	74,400	55	(225)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	310	0.0%	0	71	74,400	42	(268)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	77	74,400	77	(543)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	580	0.0%	0	155	74,400	198	(382)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	250	0.0%	0	46	74,400	13	(237)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	300	-18.9%	110	137	74,400	57	(243)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	110	-8.3%	800	71	47,000	14	(96)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	270	-27.0%	160	155	47,000	124	(146)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	360	-48.6%	100	128	47,000	192	(168)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	240	-7.7%	2,110	71	101,500	165	(75)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	320	-27.3%	2,000	77	101,500	25	(295)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	170	6.3%	470	81	101,500	163	(7)	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	0.0%	129,890	22	9,880	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	220	0.0%	64,940	155	9,880	67	(153)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	230	0.0%	12,170	81	9,880	110	(120)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	70	-50.0%	10,530	46	9,880	7	(63)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	-28.6%	32,070	49	9,880	7	(43)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	170	0.0%	14,410	137	9,880	42	(128)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	-15.0%	70,280	168	9,880	42	(128)	16,330	4.0	10/04/2023
CSTB2210	10	0.0%	5,200	14	14,850	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	70	-12.5%	21,810	64	14,850	2	(68)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	10	0.0%	5,450	7	14,850	0	(10)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	20	-50.0%	82,860	71	14,850	1	(19)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	290	31.8%	780	77	14,850	15	(275)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	170	-29.2%	98,710	155	14,850	51	(119)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	30	0.0%	500	46	14,850	0	(30)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	30	-40.0%	86,980	71	14,850	2	(28)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	60	-33.3%	369,740	158	14,850	24	(36)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	160	-5.9%	120,910	129	14,850	39	(121)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	330	-43.1%	32,710	128	14,850	84	(246)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	600	0.0%	10	128	14,850	63	(537)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	210	14	21,300	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	50	-44.4%	320	81	21,300	0	(50)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	30	-50.0%	51,930	63	21,300	0	(30)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	110	-47.6%	3,990	63	21,300	0	(110)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	-25.0%	9,140	71	21,300	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	-50.0%	39,130	158	21,300	1	(39)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	-36.4%	101,010	311	21,300	11	(129)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	-23.1%	60,560	129	21,300	1	(99)	38,000	4.0	02/03/2023
CTPB2203	10	0.0%	15,420	4	20,150	0	(10)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	190	-17.4%	9,010	155	20,150	110	(80)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	40	0.0%	41,050	49	20,150	12	(28)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	90	-10.0%	160,530	71	20,150	39	(51)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	1,180	14	44,600	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	20	-33.3%	38,080	64	44,600	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	1,500	71	44,600	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	130	-23.5%	180	155	44,600	4	(126)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	130	-45.8%	3,830	49	44,600	0	(130)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	80	-27.3%	57,680	137	44,600	3	(77)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	110	-56.0%	71,560	71	44,600	3	(107)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	360	-26.5%	55,300	158	44,600	36	(324)	60,000	6.0	31/03/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2216	290	-55.4%	6,040	311	44,600	93	(197)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	370	-41.3%	1,090	128	44,600	80	(290)	52,000	10.0	01/03/2023
CVJC2203	100	-23.1%	10,000	64	107,000	11	(89)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	390	0.0%	0	155	107,000	61	(329)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	230	0.0%	0	46	107,000	6	(224)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	340	6.3%	10,340	137	107,000	52	(288)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	960	-14.3%	13,900	155	74,000	569	(391)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	730	-8.8%	290	46	74,000	200	(530)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	690	-9.2%	2,100	137	74,000	247	(443)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,250	-11.1%	610	129	74,000	1,126	(1,124)	73,000	5.0	02/03/2023
CVPB2204	20	-33.3%	13,590	22	15,400	0	(20)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	0	14	15,400	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	130	-18.8%	1,540	81	15,400	19	(111)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	220	29.4%	24,200	49	15,400	41	(179)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	100	0.0%	750	46	15,400	13	(87)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	60	-33.3%	92,040	71	15,400	9	(51)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	250	-19.4%	6,480	158	15,400	69	(181)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	330	-5.7%	13,680	311	15,400	109	(221)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	520	-7.1%	111,880	129	15,400	157	(363)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	10	0.0%	11,170	14	22,350	0	(10)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	40	-42.9%	19,630	64	22,350	6	(34)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	130	-31.6%	49,240	44	22,350	12	(118)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	220	-18.5%	48,310	155	22,350	77	(143)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	100	-23.1%	11,420	81	22,350	64	(36)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	200	-35.5%	13,010	137	22,350	44	(156)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	250	-37.5%	6,640	71	22,350	71	(179)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	620	-25.3%	3,520	158	22,350	243	(377)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	570	-23.0%	4,660	311	22,350	283	(287)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	780	-22.0%	980	129	22,350	333	(447)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	420	-30.0%	22,090	128	22,350	119	(301)	27,890	5.0	01/03/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VNM	HOSE	74,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	9,700	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	15,600	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,750	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	9,350	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,977	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	68,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	30,350	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	21,000	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	21,300	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	19,500	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	15,400	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	15,950	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	20,150	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,200	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	18,850	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	9,900	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	10,950	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

GAS	HOSE	107,200	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,300	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	47,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	39,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	22,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	19,950	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,050	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	16,800	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	9,880	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	14,800	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	25,800	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	76,800	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	42,800	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	71,100	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	51,900	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	16,400	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,650	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	12,200	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	14,750	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	59,800	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	40,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	27,400	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	95,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	57,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,000	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	30,350	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	42,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	22,350	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	22,200	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	22,900	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,600	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	72,800	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,700	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	181,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	15,900	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	25,700	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,507	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	36,000	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	29,550	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	65,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	50,600	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	101,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,500	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	57,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	25,200	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,300	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912